

Mớm

Mớm. Ngậm đồ ăn trong mồm mà truyền sang miệng con: *Mẹ mớm cơm cho con. Chim mớm mồi.*

Mớm lời. Xúi cho người ta nói lời của mình muốn nói: *Mớm lời cho kẻ khác.* || **Mớm trống.** Miết cơm vào mặt trống.

VĂN-LIỆU. — *Miếng hài-nhi nhớ bữa mớm cơm (Ch-ph).*

Mớm. Đề thử, làm thử, còn hò-hững chưa chắc chắn: *Đục mớm lò kéo. Đánh mớm mấy tiếng trống.*

Mờm

Mờm. Phần thịt u lên ở bắp vai các loài thú.

Mơn

Mơn. Lấy đầu ngón tay sẽ xoa xoa vào một chỗ nào trong thân-thể: *Mơn chung-quanh cái nốt.* Nghĩa rộng: Nuông chiều không dám động đến: *Mơn con cho nó hư.* Nghĩa bóng: gọi, khêu: *Mơn cho người ta nói.*

Mơn

Mơn-mơn. Thường nói là mơn-mơn. Trỏ màu lá cây non và tốt: *Hải-đường mơn-mơn cành tơ (K).*

Mớn

Mớn. Trọng-lượng vừa đủ chở một chuyến thuyền: *Thuyền chở không đầy mớn.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền ai dù ngược dù xuôi, Có về Nam-định cho tôi về nhà. Sao cô ăn nói ỡm-ờ, Thuyền anh chạt mớn có nhờ làm sao (C-d).*

Mớp

Mớp. Lừa gạt: *Mắc mớp.*

Mu

Mu. Chỗ gờ lên ở mặt trên một cơ-thể hay một vật gì: *Mu bàn tay. Mu bàn chân. Mu rùa.*

Mú

Mú. Thứ cá bống ở nước ngọt.

Mù

Mù. Nói về con mắt hồng không trông thấy gì nữa: *Mắt mù.* Nghĩa rộng: Mờ tối, mất sự sáng-suốt: *Bụi mù. Trời tối mù. Khói đen mù. Gắt mù.*

Mù-mịt. Cũng nghĩa như « mịt-mù ».

VĂN-LIỆU. — *Tịt-mù nào thấy bóng hồng vào ra (K).* — *Mắt mù tai điếc. — Chùm cây mù-mịt ngất trời chon-vòn (Nh-d-m).* — *Sấm ran sóng bể mù trời mưa tuôn (H-Ch).* — *Đêm sao đêm mũi lối mù-mù (Tư Diễn-Đông).*

Mù. Thứ sương bốc lên là-là trên mặt đất: *Mùa đông. Buổi sáng có nhiều sương mù.*

VĂN-LIỆU. — *Quá mù ra mưa (T-ng).*

Mủ

Mủ. 1. Nước trắng và đặc ở mụn nhọt hay ở vết thương: *Nhọt mưng mủ.* — 2. Nhựa trắng ở trong cây: *Mủ đu-đu. Mủ sung.*

Mũ

Mũ. I. Mạo. Đồ đội trên đầu làm bằng sợi, bằng da hay bằng tóc: *Đội mũ.*

Mũ bình-thiên. Thứ mũ ở trên phẳng, của vua đội lúc đi tế. || **Mũ cánh chuồn.** Mũ có hai cánh gài vào như cánh chuồn của các quan văn đội. || **Mũ đông-pha.** Mũ của người thường đi tế. Cũng gọi là mũ quan-viên. || **Mũ mấn.** Mũ đề tang của đàn bà đội trong đám tang. || **Mũ ni.** Mũ của ông già đội, phía sau có diềm che kín cả tai và gáy: *Mũ ni che tai, sự ai không biết.*

VĂN-LIỆU. — *Mũ cao, áo dài. — Mũ ni tràng hạt quyết đường xuất-gia (Nh-d-m).* — *Tuổi này đã trôi mũ này che tai (Ph-Tr).*

II. 1. Phần trên loe ra hình như cái mũ: *Mũ danh. Mũ nắm.* — 2. Miếng da khâu úp ở phần trên chiếc giày: *Thợ khâu mũ giày.*

Mụ

Mụ. Tiếng gọi người đàn bà đã tuổi: *Mụ già.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu xanh có mụ Tú-bà (K).*

Mụ. 1. Nữ-thần. Theo tục truyền rằng thần lý nặn ra hình đứa trẻ và trông nom cho đến khi 12 tuổi: *Cúng mụ.* — 2. Tiếng gọi đàn-bà dở dề: *Bà mụ dở dề.*

Mụ. Mờ ám, mất trí sáng, trí nhớ: *Làm việc quá mụ cả người.*

Mua

Mua. Đem tiền mua đổi lấy vật gì theo giá của nó: *Mua hàng, mua nhà, v. v.* Nghĩa bóng: Tìm cách làm cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua lòng.*

Mua-chuộc. Cầu cho người ta yêu mình, mến mình: *Mua chuộc lòng người.*

VĂN-LIỆU. — *Mua đắt bán rẻ. — Mua bắc thất cổ. — Mua pháo mượn người đốt. — Tiền thật mua của giả. — Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài (K).* — *Mua vui cũng được một vài trống canh (K).* — *Đố ai mua được một trường mộng xuân (C-o).*

Múa

Múa. 1. Khua chân khua tay: *Mỉng múa tay lên.* — 2. Khua chân khua tay, hoặc cầm vật gì mà khua theo bộ: *Múa gươm. Múa bài bóng.*

Múa rối. Trò chơi bằng người gỗ mà người ta ngồi khuất một chỗ, giựt cho cử-dộng: *Múa rối cạn. Múa rối nước.*

VĂN-LIỆU. — *Khua môi múa mép. — Múa máy quay cuồng. — Vụng múa chề dẫu lệch. — Múa riu qua mắt thợ. — Bọ chó múa bắc. — Múa tay trong bị (T-ng).*

Mùa

Mùa. 1. Thời tiết trong một năm, gồm có 3 tháng: Một năm có bốn mùa: Xuân hạ thu đông. — 2. Vụ kỳ nhất định có trong hàng năm: Mùa gặt. Mùa mưa. Mùa nhàn. Đầu mùa — 3. Vụ cây cấy tháng mười: Gạo mùa. Làm mùa. Ruộng mùa.

Mùa màng. Vụ gặt hái: Mùa-màng năm nay được.

VĂN-LIỆU. — Mùa hè đóng bè làm phước. — Được mùa thầy chùa no bụng. — May mùa đông, trồng mùa xuân. — Mùa hè cá sông, mùa đông cá bể (T-n). — Chim gà cá lợn canh cau, Mùa nào thứ ấy giữ mà nhà quê (C-d). — Một mùa quan-tái mấy mùa gió trăng (K). — Có cây trăm thước có hoa bốn mùa (K). — Vót hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa (K).

Múc

Múc. Dùng môi, thìa hay gáo mà lấy vật lỏng ra: Múc canh. Múc cháo. Múc nước.

VĂN-LIỆU. — Tiền trao cháo múc (T-n). — Gáo vàng múc nước giếng tày (Việt-nam phong-sử).

Mục

Mục. Bỏ, nát: Gõ mục.

VĂN-LIỆU. — Củi mục bà để trong rương, Ai mà hỏi đến trầm hương của bà.

Mục 目. I. Mắt: Cam ám-mục. — Kính dưỡng mục. Nghĩa rộng: Cái gì tiêu-biểu ra trước mắt: Trong quyền sách chia làm nhiều mục.

Mục-đích 目的. Cái đích mắt mình trông vào: Làm việc gì cũng phải có mục-đích rõ-ràng. || Mục-kích 刺激. Mắt trông thấy rõ-ràng: Chính tôi mục-kích việc ấy. || Mục-kính 鏡. Kính đeo mắt. || Mục-lục 目錄. Biểu biên các đề-mục trong sách.

VĂN-LIỆU. — Mục hạ vô nhân (T-ng).

II. Đứng đầu, đứng trên: Đầu mục. Mục tuần. Lại-mục.

Mục 牧. Chăn nuôi súc vật.

Mục-dân 牧民. Cai-trị dân: Những người có trách-nhiệm mục-dân. || Mục-đồng 童. Trẻ chăn trâu bò, || Mục-sư 師. Người giáo-sĩ đi truyền đạo Tân-giáo.

VĂN-LIỆU. — Cổ lan lối mục, rêu phong đả tiêu (B. C.)

Mục 睦. Hòa thuận (không dùng một mình): Hòa-mục. Bất hiếu bất mục.

Mui

Mui. Mái lợp ở trên xe, trên thuyền: Xe buồng mui. Ngồi trên mui thuyền.

Mui-luyện. Mái khum-khum úp ở trên võng quan hay ở trên song-loan.

VĂN-LIỆU. — Con quan đò-đốc đò-đài, Lấy thừng thuyền chài cũng phải luy mui (C-d). — Mui bằng trắng tời, buồm dòng gió trưa (Nh-đ-m).

Mui. Do tiếng mui nói tránh ra: Quen mui.

Múi

Múi. Phần thiên thành có mạng bọc ở trong trái cây: Múi bưởi. Múi cam.

VĂN-LIỆU. — Sáng mồng-một mở múi với giang sơn (thơ quả bưởi). — Một đồng mua một múi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay (C-d).

Múi. Mối đầu: Múi thắt lưng.

Mùi

Mùi. I. Hơi đưa vào mũi mà người ta ngửi thấy: Mùi thơm. Mùi thối. Mùi tanh.

II. Vị người ta ăn mà biết: Ăn cho biết mùi. Nếm đủ mọi mùi.

Mùi-mỡ. Cũng nghĩa như « mùi »: Đồ ăn nhạt không ra mùi-mỡ gì cả.

VĂN-LIỆU. — Biết mùi chùi chẳng sạch. — Pha nghề thi họa, đủ mùi ca-ngâm. — Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay (K).

Mùi. Xem « màu ».

Mùi. Thứ rau có vị thơm, ăn làm đồ gia-vị.

Mùi 未. Chính là chữ vị. Chữ thứ 8 trong thập-nhị chi: Năm mùi. Tuổi mùi.

Mũi

Mũi. Cảm động thương xót: Mũi lòng rơi lệ.

Mũi

Mũi. 1. Cơ-thể ở giữa mặt để ngửi, để thở: Lỗ mũi. Sống mũi. Nghĩa rộng. Phần nhọn ở đầu vật gì: Mũi kim. Mũi giáo. Mũi thuyền. Mũi lên. Mũi đất. — 2. Nước ở trong mũi: Sờ mũi.

VĂN-LIỆU. — Xỏ chân lỗ mũi. — Bức mũi bỏ lại (T ng). — Mũi lên, hòn đạn. — Mũi kim đường chỉ. — Mũi chông, mũi mác. — Hứng mũi chịu sào (T-ng).

Mụi

Mụi. Vụn vặt, còn thừa lại: Cỏ mụi. Thịt mụi. Xôi mụi.

Múm

Múm. Mím môi làm cho má phồng lên.

Múm-mím. Trỏ bộ cười không há to miệng ra: Cười múm-mím.

Múm. Mối mọc nhú lên: Cái đọt cây mới múm ra.

Mùm

Mùm-mím. Xem múm-mím.

Mũm

Mũm-mĩm. Trỏ bộ béo đẹp: Thằng bé trông mũm-mĩm.

Mun

Mun. Thứ gỗ quý, sắc đen : *Đũa mun. Thước mun.*

Mun. Tro : *Lùi khoai trong mun.*

Mùn

Mùn. Chất vụn nát ở mặt thớt hay ở đồng rác, do ẩm ướt mà thành ra : *Mùn thớt. Mùn rác.*

Mùn

Mùn. Nói chất gì để lâu ngày nát vụn ra : *Quần áo chôn lâu ngày nát mùn.*

Mụn

Mụn. Nốt nhỏ mọc ở ngoài da : *Mặt mọc mụn.*

Mụn. Mảnh, mầu : *Mụn vải.* Nghĩa bóng : *Tiếng dưng để chỉ số ít về con cái : Hiếm hoi có vài mụn con.*

Mùng

Mùng. Màng nằm : *Mắc mùng mà nằm cho khỏi muỗi.*

VĂN-LIỆU. — *Khi trong võng, lúc trong mùng (Ph-b). — Chôn nằm chẳng có mùng màn che thân (Tr-th).*

Mùng

Mùng. 1. Thùng nhỏ : *Mùng đựng cau.* 2. Thuyền nan nhỏ : *Chở mùng đi hái rau mùng.*

Muối

Muối. Chất mặn lấy ở nước bề hay ở mỏ ra dùng để ăn.

VĂN-LIỆU. — *Bỏ muối vào mắt (T-ng). — Muối bỏ bề, than bỏ lò (T-ng). — Tay nâng chén muối, đĩa gừng, Gừng cay, muối mặn, xin đừng quên nhau (C-d). — Mùi thien đã bên muối dưa (K). — Gió trăng mát mặt, muối dưa cay lòng (K) — Cá không ăn muối cá thối, Người không ăn lời người hư (T-ng).*

Muối. Dùng muối ướp vật gì cho nó khỏi hư hỏng : *Muối dưa. Muối cà. Muối cá.*

Muối-vừng. Thứ đồ ăn bằng vừng rang lẫn với muối.

Muối

Muối. Chín nục : *Thân này khác thể trái muối trên cây (C-d).*

Muối

Muối. Loài côn-trùng nhỏ, có cánh, hút máu loài vật khác để nuôi thân.

Muội

Muội. Mồ-hóng đen : *Muội đen bắt đen cả mũi.*

Muội. Tên nôm của ải Chi-lăng thuộc tỉnh Lạng-son : *Tuần-Muội.*

Muội 妹. Em gái : *Lệnh-muội. Gia-muội.*

Muội 昧. Mờ tối ; *Ngu muội. Mê muội.*

Muội-tâm 〇 心. Che tối lương-tâm đi : *Ai nữ muội tâm mà làm việc thế !*

Muối

Muối. Thứ cây xoài, quả nhỏ hơn quả xoài.

Muôn

Muôn. Vạn, mười nghìn : *Muôn đồng. Muôn đời.*

Muôn một. Một phần trong muôn phần : *Muôn một có mệnh hệ nào. Bao đời muôn một. Muôn vạn. Nhiều : Kể sao xiết nỗi muôn vàn ái-án (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ở đời muôn sự chia chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi. (C-d). — Muốn nghìn chớ lấy học trò, Dài lưng lớn vải ăn no lại nằm (C-d). Liền bằng muôn một những ngày một hai (N-d-m), — Sầu này dằng-dặc muôn đời chưa quên (K). — Sự muốn năm cũ kể chỉ bây giờ (K). — Ngẫm hay muôn sự tại trời (K). Danh thơm muôn kiếp còn ghi (N-d-m).*

Muôn

Muôn. Ao ước, mong mỏi cho có, cho được : *Muôn giàu, muôn sang.*

VĂN-LIỆU. — *Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Muốn ăn hét phải đèo giun. — Muốn ăn thì gấp cho người. Muốn lái buôn bề, Muốn què tập gậy. — Muốn giàu nuôi tâm, Muốn nằm đi kiện. — Quan muốn sang, nhà hàng muốn đắt. — Muốn tròn phải có khuôn, Muốn vuông phải có thước. — Muốn làm ông, cái lòng không muốn mất (T-ng). — Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên (K). — Nước kia muốn đổ, thành này muốn long (C-o).*

Muộn

Muộn. Trưa, chậm : *Bi học về muộn. Muộn chổng, muộn con. Lúa giỗ muộn.*

Muộn-mảnh. Chậm có con : *Vợ chổng nhà ấy còn muộn mảnh lắm.*

VĂN-LIỆU. *Làm trai chí ở cho bền, Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con. — Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chổng. — Điem hàng chưa ứng, chút trai muộn mảnh (N-d-m). — Chớ lo muộn chừc, chớ phiền muộn danh (L-V-T).*

Muộn 悶. Buồn : *Giải muộn. Phiền muộn.*

VĂN-LIỆU. — *Thôi đừng muộn đắp, sầu đơm khó lòng (H-t).*

Muông

Muông. 1. Loài thú : *Các loài muông trên rừng. — 2. Tiếng gọi loài chó : Đem muông đi săn.*

Muống chim. Loài thú và loài cầm.

VĂN-LIỆU. — Tiếng muống chim tại hay xui nên lời.
(Tr-th).

Muống

Muống. Phễu: Cắm muống vào chai để đỡ dầu.

Muống. (Rau) Thứ rau mọc ở dưới nước.

VĂN-LIỆU. — Còn trời, còn nước, còn mây, Còn ao rau muống, còn đây chum tương (C-d).

Muống

Muống. Thứ cây mọc ở trên rừng.

Muống

Muống. Thìa: Dùng muống húp canh.

Múp

Múp. Trỏ bộ béo phì, béo tròn: Béo múp đầu múp
cổ

Múp-míp. Béo lấm: Thằng bé béo múp-míp.

Mụp

Mụp. Thân non cây cải.

Mút

Mút. Đẽ cái gì vào miệng cho ướt rồi chum mới lại
nà hút lấy: Mút kẹo. Mút tay.

VĂN-LIỆU. — Xé mồm mút tay (T-ng).

Mụt

Mụt. 1) Nhọt: Người mọc mụn. 2) Chồi cây mới nhú
ra, mới mọc lên: Mụt măng.

Mưa

Mưa. Giọt nước ở trên mây kết lại rồi rơi xuống:
Mưa giào. Mưa bụi. Mưa phùn. Mưa bay.

Mưa bụi. Mưa hạt nhỏ như bụi. || Mưa dầm Mưa hạt nhỏ
mà lâu hàng mấy ngày. || Mưa đá. Những giọt nước kết lại
thành băng mà rơi xuống. || Mưa giào. Mưa to. || Mưa lã.
Mưa trên rừng. || Mưa phùn. Cũng nghĩa như « mưa bụi ».

VĂN-LIỆU. — Mưa dầm gió bắc. — Mưa thì mưa cho
khấp. — Mưa bao giờ mát bấy giờ. — Nắng chóng trưa, mưa
chóng tối. — Đàn bà như hạt mưa sa. — Trời mưa thì mặc
trời mưa, Chồng tôi đi bữa đã có áo tơi (T-ng) — Trời mưa
thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra (C-d). —
Tay liền gió lát mưa sa (K). — Hoài công nắng giữ, mưa giu
với ai (K). — Thờ-ơ gió trúc, mưa mai (K). — Giọt mưa cứu
hạn, cơn mơ đến giờ (C-o). — Mưa xuân tưới khắp một
vương Lịch-thành (Nh-đ-m).

Mừa

Mừa. Thừa, dùng không hết: Ăn dở mừa.

Mừa

Mừa. Nôn oẹ những thứ đồ ăn trong bụng ra: Say
rượu mừa đầy nhà.

Mừa mật. Mừa nước đang ra. Nghĩa bóng: Làm khó
nhọc quá sức: Làm mừa mật ra mà không đủ ăn.

Mựa

Mựa. Lọ, chớ: Mựa dấm từ-nan.

Mức

Mức. Thứ cây to có nhựa trắng, quả có bông.

Mực

Mực. 1. Chất đen nấu bằng keo và mồ-hóng, dùng
để viết: Mài mực viết câu đối. Nghĩa rộng: Tiếng gọi
chung các chất dùng để viết: Mực đen, mực đỏ, mực tím
v. v. — 2. Sắc đen: Chó mực.

VĂN-LIỆU. — Gùn mực thì đen, gùn đèn thì sáng (T-ng).
— Mài mực ru con, mài son đánh giặc (T-ng). — Rõ-ràng
giấy trắng, mực đen, Duyên ai phận nấy chớ ghen mà gầy
(C-d).

Mực. Chừng, độ, hạn không được quá: Làm ăn đúng
mực. Khăng khăng một mực.

Mực thước. Dây mực và thước thợ. Nghĩa rộng: Khuôn
phép: Làm mực thước cho người ta theo.

VĂN-LIỆU. — Cầm cán nẩy mực. — Mực thẳng mắt tòng
cây gỗ cong (T-n). — Phong lưu rất mực hồng-quần (K). —
Khôn ngoan rất mực, nói năng phải lời (K). — Khéo thay
mực nẩy, cán cầm chẳng sai (N-đ-m).

Mực. Loài vật ở hồ có tua dài, lưng có mai, trong
bụng có chất đen: Mực tươi, mực khô.

Mưng

Mưng. Nói cái bụn, cái nhọt cương lên, tấy lên:
Nhọt mưng mủ.

Mừng

Mừng. 1. Nói trong lòng vui sướng hiện ra sắc mặt:
Mừng như người được của.

Mừng-rỡ. Cũng nghĩa như « mừng »: Thấy nhau mừng-rỡ
trăm bề (K).

VĂN-LIỆU. — Đắt lo, ẽ mừng. — Tay bắt, mặt mừng.
(T-ng). — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ. — Giàu ba
mươi tuổi chớ mừng, Khó ba mươi tuổi em đừng vội lo (C-d).
— Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm (K). — Những mừng
thầm cá nước duyên may (C-o). — Nửa mừng nửa sợ biết
bao nhiêu tình (Nh-đ-m).

II. Lấy lời nói hay lễ-vật gì để tỏ lòng mừng vui với người có việc vui: *Mừng đám cưới. Mừng bạn thi đỗ.*

Mừng - tuổi. Mừng được thêm một tuổi về ngày đầu năm: *Năm mới, con mừng tuổi cha mẹ.*

Mười

Mười. 1. Mười: *Ba mươi, bốn mươi, mười mươi.* — 2. Chừng độ số mười: *Mười đồng, mười ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Bảy mươi học bảy mốt (T-ng).* — *Vua chúa còn có khi lăm, Nửa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (C-d).*

Mười

Mười. Số đếm đứng sau số chín: *Hai năm rưỡi mười.*
VĂN-LIỆU. — *Mười ăn chín nhịn.* — *Mười voi chẳng được bát nước xáo.* — *Có mười thì tốt, có một thì xấu.* — *Nói chín thì làm lên mười, Nói mười làm chín kẻ cười, người chê (C-d).* — *Mười phần ta đã tin nhau cả mười (K).* — *Ba sinh đũ phủ mười nguyên (K).*

Mướn

Mướn. Thuê mượn: *Làm mượn. Mượn thợ.*
VĂN-LIỆU. — *May thuê, viết mượn, kiếm ăn lần hồi (K).* — *Cầm bằng làm mượn, mượn không công (X-H).* — *Đừng chê thiệp vụng thiệp về, Có tiền-thiệp cũng biết thuê mượn người (C-d).*

Mượn

Mượn. 1. Nhờ, lấy tạm mà dùng rồi phải trả lại: *Mượn tay người khác làm hộ. Mượn sách mà đọc.* — 2. Thuê: *Mượn thợ giặt.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn lược thầy tu (T-ng).* — *Mượn máu còn hơn cháu chông.* — *Mượn điều trúc viện thừa lương (K).* — *Ngày mượn thủ tiêu-dao của Phật (C-o).* — *Mượn máu sơn phẩy đánh lừa con đen (K).*

Mương

Mương. Đường khai cho nước chảy ở ruộng.

Mương. Thù cá nhỏ ở sông, vẩy trắng.

Mương. (rau). Thù rau cho lợn ăn.

Mường

Mường. Dân-tộc ở miền núi từ Hòa-bình vào đến Nghệ-Tĩnh.

Mượng

Mượng-tượng. Nhớ wang-mãng: *Nhớ mượng-tượng.*

Mướp

Mướp. Loài cây leo, quả dài, ăn được, khi già chỉ trơ còn xơ. Nghĩa bóng: *xơ-xác như xơ mướp: Áo rách mướp.*

Mướp đắng. Thù mướp vỏ xù-xù, có vị đắng || **Mướp-hương.** Thù mướp quả có cạnh, có vị thơm.

VĂN-LIỆU. — *Xác như vờ, xơ như mướp (T-ng).* — *Biết lay ăn mặn thì chừa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngáy (C-d).* — *Mặt cưa, mướp đắng đôi bên một phường (K).*

Murót

Murót. Nói mồ-hôi chảy ra nhiều: *Đi nắng murót mồ-hôi.*

Murọt

Murọt. Nhấn, tron: *Tóc murọt. Mặt lưa murọt.*

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ mưa gió thuận-hòa, Tron lông, murọt cánh lại ra phường-hoàng (C-d).*

Murõu

Murõu. Câu hát mào đầu ở bài hát nói: *Hát murõu.*

Mứt

Mứt. Đồ ăn làm bằng trái cây nấu với đường: *Mứt lạc, mứt sen, mứt góp.*

Mưu

Mưu 謀. Chước, mẹo: *Mưu cao. Mưu sâu. Mưu gian. Mưu-lược 略. Mưu-mẹo chước lược. || Mưu-mô. Mưu mẹo. || Mưu-sĩ 士. Người bày mưu-mẹo giúp việc binh-pháp hay việc chính-trị. || Mưu-trí 智. Mưu lược và trí-lự, trở người thao-lược khôn-ngoan.*

VĂN-LIỆU. — *Mưu thâm họa diệt thâm (T-ng).* — *Mưu con đĩ, trí học-trò (T-ng).* — *Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vira (K).* — *Bè trung chống vững, mưu thâm chớ hồng (Nh-đ-m).* — *Đẻ dỏ bụng hiểm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).* — *Bè gian đương sắp mưu lừa (Nh-đ-m).* — *Ai hay chước quỷ mưu thần (L-V-T).*

Mưu 謀. Lo-toan, lo-liệu: *Mưu làm việc công-ích.*

Mưu-cầu 求. Lo-toan cầu-cạnh: Mưu cầu công-danh. || Mưu-đồ 圖. Mưu-toan: Mưu-đồ phú-quí. || Mưu-sinh 生. Lo tính đường sinh-liệt: Tìm cách mưu-sinh.

VĂN-LIỆU. — *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên (T-ng).*